TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU** Bản án số: 08/2025/DS-PT Ngày: 23 tháng 4 năm 2025 V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con.	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Trọng Hải

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Hiếu

Bà Nguyễn Thị Ly

- Thư ký phiên tòa: Bà Vương Thị Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 03/2025/TLPT-HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2025 về việc *"Ly hôn, tranh chấp nuôi con"*.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 48/2024/HNGĐ-ST ngày 06/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 09/2025/QĐ-PT ngày 31/3/2025 giữa các đương sự:

+ *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1982; địa chỉ: tổ B, thôn T, xã B, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Có mặt)

+ *Bị đơn:* Bà Danh Thị Hạnh M, sinh năm: 1980; Địa chỉ: tổ B, thôn T, xã B, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Có mặt)

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Danh Thị Hạnh M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông và bà M quen nhau một thời gian thì tiến tới hôn nhân, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B ngày 14/6/2005. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có tổ

chức đám cưới theo phong tục. Sau khi cưới, thời gian đầu sống tại nhà chồng ở xã B. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, thời gian về sau vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân cả 2 tính tình không hợp, hay kiếm chuyện gây gổ, bà M thường chửi bới ông nhiều lần; cuộc sống chung không hạnh phúc. Hai vợ chồng đã ly thân 5 năm nay, ông về nhà bố mẹ đẻ ở còn bà M và 03 con ở tại nhà bố mẹ tặng cho ông. Trong thời gian này, 2 vợ chồng không liên lạc, quan tâm đến nhau nữa. Vì mâu thuẫn đã trầm trọng nên ông tiếp tục làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với bà M.

Về con chung: Ông và bà M có 03 con chung là: Nguyễn Ngọc Bích T1, sinh năm 2006; Nguyễn Ngọc Bích P, sinh ngày 13/01/2010 và cháu Nguyễn Ngọc Bình A, sinh ngày 13/01/2010. Ông có nguyên vọng nuôi con, không yêu cầu bà M cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn bà Danh Thị Hạnh M trình bày:

Bà H và ông T yêu thương nhau và đi đến kết hôn vào năm 2005, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn vào ngày 14 tháng 6 năm 2005 tại UBND xã B, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Thời gian đầu ông bà chung sống với nhau hạnh phúc nhưng sau đó thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là ông bà có tính cách khác biệt nên không tôn trọng nhau, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, ông bà không thể sống với nhau được, nên bà đồng ý ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

Về con chung: Ông T và bà M có 03 con chung là: Nguyễn Ngọc Bích T1, sinh năm 2006; Nguyễn Ngọc Bích P, sinh ngày 13/01/2010 và cháu Nguyễn Ngọc Bình A, sinh ngày 13/01/2010. Cháu T1 đã trưởng thành (đủ 18 tuổi) và đã có gia đình nên bà không yêu cầu Toà án giải quyết. Bà có nguyện vọng được trực tiếp nuôi 02 con là cháu P và cháu A và yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Ông T và bà M có một căn nhà cấp 4 xây trên đất của bố mẹ ông T cho, có diện tích khoảng 100m²; giá trị hiện nay khoảng 100.000.000 đồng. Bà sẽ làm đơn yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung trong vòng 05 ngày kể từ ngày 23 tháng 5 năm 2024. Nếu không Toà án giải quyết theo yêu cầu của pháp luật.

Về nợ chung: Ông T và bà M có một khoản nợ chung 120.000.000 đồng (Một tram hai mươi triệu đồng). Số tiền này một phần bà vay để đi chữa bệnh; một phần dùng để mua sắm đồ đạc trong nhà. Bà yêu cầu ông T phải cùng nhau trả. Bà sẽ làm đơn yêu cầu Toà án giải quyết trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày 23/5/2024, nếu không đề nghị Toà án sẽ giải quyết theo yêu cầu của pháp luật.

- Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 48/2024/HNGĐ-ST ngày 06/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Đức đã quyết định như sau:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, điều 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc xin ly hôn với bà Danh Thị Hạnh M.

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn T được ly hôn với bà Danh Thị Hạnh M.

1.2 Về con chung: Giao cháu Nguyễn Ngọc Bích P, sinh ngày 13 tháng 01 năm 2010 và cháu Nguyễn Ngọc Bình A, sinh ngày 13 tháng 01 năm 2010 cho bà Danh Thị Hạnh M trực tiếp nuôi con đến khi đủ 18 tuổi.

1.3 Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc ông Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 3.000.000đ/tháng/02 con (mỗi con là 1.500.000 đồng). Việc cấp dưỡng được thực hiện chậm nhất là ngày 20 hàng tháng và bắt đầu từ tháng 10-2024 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ trả tiền nêu trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án một khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Ông Nguyễn Văn T được quyền thăm nom chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người không trực tiếp nuôi con, nếu họ lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con chung.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

1.4 Về tài sản chung; nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08/8/2024 bị đơn bà Danh Thị Hạnh M có đơn kháng cáo với nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 48/2024/HNGĐ-ST ngày 06/8/2024 theo hướng không chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T.

Quá trình xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa:

Tại phiên tòa các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ gì mới và không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

** Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày tại phiên tòa phúc thẩm:*

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bà M yêu cầu Tòa án phúc thẩm giải quyết vụ án theo hướng không chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T thì ông T không đồng ý. Lý do vì ông và bà M đã sống ly thân nhiều năm nay, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông vẫn mong muốn Tòa án giải quyết cho ông bà được ly hôn. Không đồng ý hỗ trợ cho bà M vì hiện nay ông làm công nhân nên không có khả năng.

** Bị đơn trình bày tại phiên tòa phúc thẩm:* Bà M đề nghị hội đồng xét xử theo hướng không chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T, yêu cầu ông T trợ cấp cho bà một số tiền vì hoàn cảnh của bà rất khó khăn sau khi tai nạn.

- *Đại diện* Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu *tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến*:

+ Về tuân theo pháp luật tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý, Thẩm phán đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa tiến hành công khai, đúng trình tự thủ tục tố tụng. Trong quá trình thụ lý giải quyết cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự và những người tham gia tố tụng khác đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự tuyên xử: Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 48/2024/HNGĐ-ST ngày 06/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Đức.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà M đảm bảo yêu cầu theo quy định tại Điều 272 và nộp trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, bà M đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Về quan hệ pháp luật:

Ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn, giải quyết con chung, khi ly hôn với bà M. Do vậy quan hệ pháp luật được xác định là "Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn" là phù hợp quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1]. Về nội dung kháng cáo:

Ông T khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết cho ông T được ly hôn với Bà M, tranh chấp nuôi con khi ly hôn. Bà M không đồng ý ly hôn và có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T.

Về tài sản chung và nợ chung do tại cấp sơ thẩm các đương sự không yêu cầu.

Do vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm chỉ xem xét nội dung kháng cáo của bà M về quan hệ hôn nhân. Về con chung bà M không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên Toà án không xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2.2] Về quan hệ hôn nhân:

Bà M kháng cáo đề nghị Tòa án giải quyết không chấp nhận ly hôn với ông T.

Xét thấy, Ông T và bà M tự nguyện chung sống với nhau và được UBND xã B, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 14/6/2005. Như vậy hôn nhân của ông bà là hợp pháp.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T trình bày rằng, sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc như mong đợi do thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng về tính cách và quan điểm sống. Áp lực từ công việc và vấn đề kinh tế gia đình cũng khiến hai bên có những lời nói và hành động làm tổn thương lòng tự trọng của nhau. Vì không muốn ảnh hưởng đến tương lai con cái, ông T đã cố gắng duy trì cuộc hôn nhân. Tuy nhiên, đến năm 2020, mâu thuẫn giữa hai người trở nên trầm trọng, đặc biệt là về vấn đề kinh tế, và kéo dài cho đến nay.

Về phía bà M, bà trình bày rằng, vợ chồng bà thường xuyên mâu thuẫn do khác biệt về tính cách, lối sống, cùng với áp lực từ công việc và việc nuôi dạy con cái. Những bất đồng này dẫn đến việc hai người thường xuyên to tiếng, tình cảm ngày càng lạnh nhạt và mâu thuẫn ngày càng sâu sắc. Bà Minh xác Đ nếu có về sống chung cùng nhau cũng không có hạnh phúc, vì tình cảm của vợ chồng không còn, ông T từ khi ly thân đã có bạn gái, bà sống một mình cũng có bạn làm chung đến thăm nên cũng gây hiểu lầm. Từ năm 2020, hai vợ chồng đã tự nguyện sống ly thân, ông T về sống tại nhà cha mẹ đẻ, còn bà M cùng các con tiếp tục sinh sống tại căn nhà do cha mẹ ông T tặng cho vợ chồng khi kết hôn.

Tại Toà án cấp sơ thẩm, bà M nhiều lần vắng mặt không lý do, không tham gia các buổi hòa giải đoàn tụ. Bà cũng từng đề nghị Toà án giải quyết cho ly hôn. Tuy nhiên, sau khi bản án sơ thẩm được tuyên, bà lại kháng cáo, không đồng ý ly hôn với lý do yêu cầu ông T phải hỗ trợ cho bà một khoản tiền vì hiện nay bà rất

khó khăn về kinh tế, ông T có hỗ trợ thì bà mới đồng ý ly hôn, nếu không bà không đồng ý ly hôn và để cho hôn nhân tồn tại như hiện nay. Do bận công việc, bà M không làm đơn yêu cầu Toà án giải quyết việc chia tài sản và nợ chung.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và tại phiên toà, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã nhiều lần tiến hành hòa giải, động viên hai bên đoàn tụ. Tuy nhiên, ông T vẫn cương quyết ly hôn vì cho rằng mâu thuẫn giữa hai người đã trở nên trầm trọng, không thể hàn gắn. Về phía bà M, bà không đưa ra bất kỳ giải pháp nào nhằm cải thiện mối quan hệ vợ chồng hoặc thuyết phục ông T thay đổi ý định. Lý do duy nhất bà đưa ra để không đồng ý ly hôn là vì chưa nhận được tiền hỗ trợ từ ông T để giải quyết khó khăn về kinh tế. Như vậy xét thấy việc bà M không đồng ý ly hôn không xuất phát từ tình cảm chân thật, từ sự lo lắng chăm sóc cho nhau và để cùng nhau nuôi dạy con cái mà xuất phát từ vật chất. Cho thấy việc không đồng ý ly hôn không xuất phát từ tình cảm vợ chồng trong hôn nhân mà chỉ nhằm mục đích ràng buộc quan hệ.

Từ những phân tích trên, có thể thấy mâu thuẫn giữa ông T và bà M là có thật, đúng như các bên đã trình bày. Cuộc sống hôn nhân không đạt được mục đích, đời sống chung không thể kéo dài, không còn sự yêu thương, chăm sóc và tôn trọng lẫn nhau. Hôn nhân cần được xây dựng trên cơ sở tự nguyện và tình cảm từ cả hai phía, nhưng ông T đã xác định rõ không còn tình cảm với bà M và cương quyết yêu cầu ly hôn.

Vì vậy, yêu cầu ly hôn của ông T là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên cần chấp nhận.

[2.3]. Về con chung: Do các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên Toà án không xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2.4] Về tài sản chung: Bà M và ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xem xét.

[2.5] Về nợ chung: Bà M và ông T không yêu cầu Toà án giải quyết nên Toà án không xem xét.

[3] Về án phí:

[3.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, ông T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí liên quan đến nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

[3.2] Về án phí phúc thẩm: Căn cứ khoản 1, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, do kháng cáo của bà M không được chấp nhận, hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm nên bà M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ các Điều 19, 37, 51, 56, 57, 59, 60, 81, 82, 83, 84, 85, 116 và 117 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 147, 271, 273 và Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các Điều 357, 463, 465, 466, 468 và 469 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 27 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Danh Thị Hạnh M, giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 48/2024/HNGĐ-ST ngày 06/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Đức.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc xin ly hôn với bà Danh Thị Hạnh M.

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn T được ly hôn với bà Danh Thị Hạnh M.

1.2 Về con chung: Giao cháu Nguyễn Ngọc Bích P, sinh ngày 13 tháng 01 năm 2010 và cháu Nguyễn Ngọc Bình A, sinh ngày 13 tháng 01 năm 2010 cho bà Danh Thị Hạnh M trực tiếp nuôi con đến khi đủ 18 tuổi; Cháu Nguyễn Ngọc Bích T1, sinh ngày 20/4/2006 đã trưởng thành nên hội đồng xét xử không giải quyết.

1.3 Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc ông Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 3.000.000đ (ba triệu đồng)/tháng/02 con [mỗi con là 1.500.000đ (một triệu năm trăm ngàn đồng)]. Việc cấp dưỡng được thực hiện chậm nhất là ngày 20 hàng tháng và bắt đầu từ tháng 10-2024 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ trả tiền nêu trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án một khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Ông Nguyễn Văn T được quyền thăm nom chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người không trực tiếp nuôi con, nếu họ lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con chung.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

1.4 Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

2. Về án phí:

- Về án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn T phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007998 ngày 07/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Như vậy, ông T còn phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí.

- Về án phí phúc thẩm: Bà M phải nộp số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001198 ngày 08/8/2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Châu Đức. Như vậy, bà M đã nộp xong án phí.

3. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Các Thẩm phán **Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Thành Hiếu Nguyễn Thị L Đào Trọng H1

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện Châu Đức,
- TAND huyện Châu Đức;
- Chi cục THA DS huyện Châu Đức;
- Các đương sự.
- Lưu: Tòa Dân sự, Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đào Trọng Hải